

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2349*/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày *07* tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 2001/TTr-SGTVT-VP ngày 18/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành; thay thế các Quyết định của UBND tỉnh, số: 1837/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải; số 3723/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 và số 3724/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 về việc công bố TTHC ngành Giao thông vận tải thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm HCC tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

1000 *57*

**KT. CHỦ TỊCH,
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đương Tất Thắng

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)

A. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Đường bộ (67 TTHC)				
1.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	Lệ phí 135.000 đồng/ giấy phép.	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2017/TT- BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ. - Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng. - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng bộ GTVT về việc công bố sửa đổi, bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
2.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ quốc phòng cấp	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Nt	Lệ phí: 135.000 đồng/giấy phép.	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		đủ hồ sơ hợp lệ			
3.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 135.000 đồng/giấy phép.	Nt
4.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 135.000 đồng/giấy phép.	Nt
5.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 135.000 đồng/giấy phép.	Nt
6.	Cấp lại giấy phép lái xe	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch	Nt	- Lệ phí sát hạch lý thuyết: 90.000 đồng/giấy phép; - Lệ phí sát hạch thực hành: 360.000 đồng/giấy phép; - Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đồng/giấy phép.	Nt
7.	Cấp mới giấy phép lái xe	01 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kỳ sát hạch ô tô	Nt	- Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đồng/giấy phép. - Phí sát hạch lái xe: + Đối với hạng	NT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				xe A1, A2, A3, A4: sát hạch lý thuyết: 40.000đ/lần; sát hạch thực hành: 50.000đ/lần. + Đối với hạng xe B1, B2, C, D, E, F: sát hạch lý thuyết: 90.000đ/lần; sát hạch trong hình: 300.000 đ/lần; sát hạch trên đường: 60.000 đ/lần.	
8.	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	01 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe. Trường hợp cá nhân không đạt kết quả, Sở Giao thông vận tải sẽ thông báo bằng văn bản.	Nt	Lệ Phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 65/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe. - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
9.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
10.	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 65/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe. - Thông tư số 79/2015/TT- BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ. - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT.
11.	Đăng ký khai thác tuyến	<ul style="list-style-type: none"> a) Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. b) Đối với các tuyến vận tải hành khách cố 	Nt	Lệ Phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 86/2014/NĐ- CP ngày 10/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ. - Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		định nội tính: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			ngày 02/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT.
12.	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 23/04/2009; - Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 15/9/2010; - Thông tư số 88/2014/TT- BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ CHXHCN Việt nam và Chính phủ nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào;</p> <p>- Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định 3310/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p>
13.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
14.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải kiểm định cầu đường thì thời hạn xem xét cấp	Nt	Lệ phí: Không.	<p>- Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm định cầu đường.			<p>đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.</p> <p>- Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p>
15.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh và quốc lộ được giao quản lý	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	<p>- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</p> <p>- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</p> <p>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải. - Quyết định số 3133/QĐ-BGTVT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố bổ sung, sửa đổi thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
16.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường tỉnh và quốc lộ được giao quản lý	04 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
17.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh và quốc lộ đang khai thác được giao quản lý.	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
18.	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
19.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nt	Lệ phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	tỉnh và quốc lộ được giao quản lý.	hợp lệ.			
20.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Nt	Lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
21.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Nt	Lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ. - Quyết định số 3110/QĐ -BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
22.	Cấp giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Nt	Lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					về vận tải đường bộ. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
23.	Cấp lại giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	02 ngày làm việc, kể từ ngày hạn đủ hồ sơ đúng quy định.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
24.	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 300.000 đồng/01 thiết kế.	- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 238/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
25.	Cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đường tỉnh và quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý.	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	- Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008; - Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/ 2010/ NĐ- CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
26.	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường tỉnh và Quốc lộ được giao quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
27.	Cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ được giao quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
28.	Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường tỉnh và Quốc lộ được giao quản lý	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
29.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	hạn vào quốc lộ được giao quản lý				
30.	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh và Quốc lộ được giao quản lý đang khai thác	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
31.	Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định đối với 02 doanh nghiệp, hợp tác xã trở lên; đăng ký khai thác tuyến trùng tuyến, giờ là 02 ngày.	Nt	Lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 86/2014/NĐ- CP ngày 10/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ. - Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 92/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Quy định về quy trình lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
32.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ.
33.	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
34.	Cấp phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	01 ngày làm việc đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương và 04 ngày làm việc đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương.	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
35.	Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ, xe đầu	01 ngày làm việc đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa	Nt	Lệ Phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	phương và 04 ngày làm việc đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương.			
36.	Cấp Biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Hà Tĩnh (Số 02A, Nguyễn Chí Thanh, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh)	Lệ Phí: Không	- Nghị định số 86/2014/NĐ- CP ngày 10/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ. - Thông tư số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 liên tịch giữa Bộ GTVT và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vận tải khách du lịch bằng xe ô tô và cấp biển hiệu cho xe ô tô vận tải khách du lịch.
37.	Cấp lại Biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
38.	Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Nt	Lệ Phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		đủ hồ sơ hợp lệ			
39.	Cấp Phù hiệu Xe trung chuyên	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với xe thuộc tỉnh, 4 ngày đối với xe đăng ký ngoại tỉnh	Nt	Lệ Phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 86/2014/NĐ- CP ngày 10/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ. - Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải
40.	Cấp cấp lại phù hiệu xe trung chuyên	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với xe thuộc tỉnh, 4 ngày đối với xe đăng ký ngoại tỉnh	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
41.	Cấp phù hiệu Xe nội bộ	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với xe thuộc	Nt	Lệ Phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		tính, 4 ngày đối với xe đăng ký ngoại tỉnh			
42.	Cấp lại phù hiệu Xe nội bộ	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
43.	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
44.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	- Thông tư 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách; - Thông tư 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách (sửa đổi lần 1 năm 2015).
45.	Công bố lại bến xe khách vào khai thác.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
46.	Giã hạn Giấy phép liên vận Lào - Việt và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Nt		- Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ CHXHCN Việt nam và Chính phủ nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		đủ hồ sơ hợp lệ		Lệ Phí: Không	<p>23/04/2009;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ CHXHCN Việt nam và Chính phủ nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 15/9/2010; - Thông tư số 88/2014/TT- BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ CHXHCN Việt nam và Chính phủ nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào; - Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.
47.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: 200.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 20/2010/TT - BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 59/2011/TT - BGTVT ngày 05/12/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi một số điều Thông tư số 20/2010/TT - BGTVT ngày 30/7/2010 Quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ; - Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.
48.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: - Cấp lại giấy đăng ký kèm theo biển số 200.000 đồng/lần cấp. - Cấp lại giấy đăng ký không kèm theo biển số 50.000 đồng/lần cấp.	Nt
49.	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nt	Lệ phí: - Sang tên giấy đăng ký kèm	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	thông vận tải quản lý	hợp lệ		theo biên số 200.000 đồng/lần cấp. - Sang tên giấy đăng ký không kèm theo biên số 50.000 đồng/lần cấp.	
50.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 200.000 đồng/lần cấp.	Nt
51.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 200.000 đồng/lần cấp.	Nt
52.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp.	Nt
53.	Xóa sổ đăng ký xe máy chuyên dùng	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không.	Nt
54.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nt	Lệ phí: 50.000 đồng/lần cấp.	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hợp lệ			
55.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	- Đổi giấy đăng ký kèm theo biển số 200.000 đồng/lần cấp; - Đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số 50.000 đồng/lần cấp.	Nt
56.	Cấp Giấy phép lái xe tập lái	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nghị định số 65/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2015 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.
57.	Cấp lại Giấy phép lái xe tập lái	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
58.	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
59.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
60.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
61.	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	- Nghị định số 65/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe. - Thông tư số 79/2015/TT- BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.
62.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	- Nghị định số 86/2014/NĐ- CP ngày 10/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ. - Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
63.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ Phí: Không	Nt
64.	Xác nhận xe thuộc đối tượng không chịu phí sử dụng đường bộ	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không.	Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.
65.	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	- Dự án nhóm B: 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Dự án nhóm C: 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Phí thẩm định: Theo Biểu mức phí quy định tại Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính	- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ Về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; - Căn cứ Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.
66.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ	Nt	Phí thẩm định: Theo Biểu mức phí quy định tại	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		sơ hợp lệ		Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính	
67.	Thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình giao thông	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Sở Giao thông vận tải 15 ngày, Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày)	Nt	Phí thẩm định: Theo Biểu mức phí quy định tại Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính	Nt
II	Lĩnh vực Đường thủy nội địa (39 TTHC)				
1	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	- Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng: 03 ngày làm việc - Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ cơ sở đào tạo: 04 ngày làm việc.	Nt	Lệ phí: Không	- Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa. - Quyết định số 2085a /QĐ-BGTVT ngày 01/7/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	05 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
3	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải	04 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định công nhận kết quả thi	Nt	<ul style="list-style-type: none"> - Học phí học do cơ sở dạy nghề xây dựng theo quy định và thỏa thuận với học viên; - Phí sát hạch và thi cấp bằng thuyền trưởng hạng 3: 190.000 đồng/lần - Phí sát hạch và thi cấp bằng thuyền trưởng hạng 4: 150.000 đồng/lần - <i>Phí sát hạch và thi cấp bằng máy trưởng hạng 3: 140.000 đồng/lần</i> - Mức lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 02/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017 của Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 03/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017 của Bộ Giao thông vận tải Quy định nội dung, chương

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				đồng/giấy phép	trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt. - Quyết định số 416/QĐ-BGTVT ngày 15/2/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
4	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	+ Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn: 50.000 đồng/giấy chứng nhận + Chứng chỉ chuyên môn: 20.000 đồng/chứng chỉ	Nt
5	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	- Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ GTVT quy định về quản lý cảng biển, bến thủy nội địa. - Quyết định số 3310/QĐ-BGTVT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
6	Cấp giấy phép hoạt động bến thùy nội địa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
7	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thùy nội địa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
8	Công bố lại cảng thùy nội địa. <i>(không tiếp nhận phương tiện thùy nước ngoài trên tuyến đường thùy nội địa quốc gia ủy quyền quản lý, đường thùy nội địa địa phương, đường thùy nội địa chuyên dùng nối với đường thùy nội địa địa phương và bến thùy nội địa trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính địa phương)</i>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định	Nt	Lệ phí: Không	Nt
9	Công bố hoạt động cảng thùy nội địa <i>(không tiếp nhận phương tiện thùy nước ngoài)</i>	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Nt	Lệ phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	<i>trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia ủy quyền quản lý, đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính địa phương)</i>	được hồ sơ theo quy định.			
10	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa (không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia ủy quyền quản lý, đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính địa phương)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
11	Chấp thuận đơn vị tư vấn giám sát dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn giám sát.	Nt	Lệ phí: Không	-Thông tư số 69/2015/TT-BGTVT ngày 9/11/2015 quy định về nạo vét luồng đường thủy, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm. - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>GTVT về việc công bố bổ sung, sửa đổi, thay thế thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT.</p>
12	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 17/2013/TT-BGTVT ngày 5/8/2013 quy định về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa. - Quyết định số 3310/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
13	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; - Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt. - Quyết định số 3310/QĐ-BGTVT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
14	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
15	Phê duyệt hồ sơ đề xuất dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Nt	Lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 69/2015/TT-BGTVT ngày 9/11/2015 quy định về nạo vét luồng đường thủy, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
16	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 80/2008/-NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; - Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt. - Quyết định 3310/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ GTVT về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải
17	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
20	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
21	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
22	Xoá Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
23	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ GTVT quy định về quản lý đường thủy nội địa
24	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị	Nt	Lệ phí: Không	Nt

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
25	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
26	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	04 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
27	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ GTVT quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa
28	Dự kiểm tra lấy chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản	02 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định công nhận kết quả kiểm tra.	Nt	- Học phí học do cơ sở dạy nghề xây dựng theo quy định và thỏa thuận với học viên; - Mức lệ phí cấp chứng chỉ : 20.000 đồng/chứng chỉ	- Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 02/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017 của Bộ Giao thông

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa;</p> <p>- Thông tư số 03/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017 của Bộ Giao thông vận tải Quy định nội dung, chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p>
29	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	<p>- Nghị định số 110/2014/-NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ Quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;</p> <p>- Thông tư số 80/2014/TT- BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					thủy nội địa.
30	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
31	Cấp Biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
32	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu hết hiệu lực	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
33	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu bị mất hoặc hỏng không sử dụng được	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
34	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ GTVT quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;
35	Chấp thuận chủ trương nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số. 69/2015/TT-BGTVT ngày 9/11/2015 của Bộ GTVT quy định về nạo vét luồng đường thủy, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	án trong danh mục dự án đã công bố)				
36	Đề xuất thực hiện Dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án ngoài danh mục dự án đã công bố)	10 ngày làm việc kể từ khi nhập đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
37	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ GTVT quy định về quản lý đường thủy nội địa
38	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nt	Lệ phí: Không	Nt
39	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị	Nt	Lệ phí: Không	Nt

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 07/18/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực đường bộ (5 TTHC)				
1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc huyện quản lý.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải. - Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 4/8/2016 của UBND tỉnh quy định về quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
2	Cấp giấy phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc huyện	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt

	quản lý.				
3	Cấp phép thi công trên đường bộ đang khai thác thuộc huyện quản lý.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
4	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường huyện quản lý	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
5	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường huyện quản lý.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Nt
II	Lĩnh vực đường thủy (9 TTHC)				

1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

	tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	đủ hồ sơ hợp lệ			
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
5	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

	12 người trong trường hợp trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.				
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
7	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

	sức chờ từ 05 người đến 12 người trong trường hợp trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.				
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chờ từ 05 người đến 12 người.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
9	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chờ từ 05 người đến 12 người.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 07/18/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
II	Lĩnh vực đường thủy (9 TTHC)				
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	- Thông tư số 75/2014/TT- BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

	động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	hợp lệ			
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên,	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

	tính năng kỹ thuật.				
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
5	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

	công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.				
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

7	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: 70.000 đồng/lần cấp	Nt

	công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.				
9	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nt	Lệ phí: Không	Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 